

Bản án số: 53/2026/HS-ST
Ngày 26/5/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hành.

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Nhơn, bà Huỳnh Thị Tuyết Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Ngọc Én - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm: Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và điểm cầu thành phần: Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Quảng Ngãi, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, xét xử công khai bằng hình thức trực tuyến vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 77/2026/TLST-HS ngày 23 tháng 3 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2026/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 4 năm 2026 đối với:

1. Các bị cáo:

1.1 Phạm Thị Thu N, sinh ngày 14 tháng 11 năm 1980 tại: tỉnh Quảng Ngãi; Thẻ CCCD: 062180000468, cấp ngày 11/11/2025; Nơi thường trú: xã B, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: kinh doanh. Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Ngọc A (đã chết) và bà Lê Thị T (sinh năm 1954); Có chồng và có 01 người con; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

1.2. Tô Ngọc H, sinh ngày 02 tháng 04 năm 1991 tại: tỉnh Gia Lai; Thẻ CCCD: 064091007638, cấp ngày 15/09/2021; Nơi thường trú: xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; Nghề nghiệp: Kinh doanh. Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Tô Ngọc Y (sinh năm 1952) và bà Phan Thị S (sinh năm 1954); Bị cáo chưa có vợ con; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

1.3. Nguyễn Văn H1, sinh ngày 20 tháng 04 năm 1989 tại: tỉnh Quảng Ngãi; Thẻ CCCD: 062089003769, cấp ngày 27/06/2021; Nơi thường trú: xã Đ,

tỉnh Quảng Ngãi; Nghề nghiệp: Công nhân. Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn H2 (sinh năm 1965) và bà Doãn Thị N1 (đã chết); Bị cáo có vợ và 01 con; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

1.4. Nguyễn Ngọc T1, sinh ngày 20 tháng 05 năm 1992 tại: tỉnh Gia Lai; Thẻ CCCD: 052092023782, cấp ngày 03/07/2021; Nơi thường trú: xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; Nghề nghiệp: Công nhân. Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Trí Q (đã chết) và bà Nguyễn Thị C (sinh năm 1972); Bị cáo có vợ và 02 con; Tiền án, tiền sự: không. Là đảng viên, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

2. Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

2.2.1- Anh Nguyễn Xuân H3, sinh năm: 1995, địa chỉ: K, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

2.2.2- Anh Phạm Hoàng T2, sinh năm: 1988, địa chỉ: số G, đường B, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.2.3- Anh Ngô Trần H4, sinh năm 1992, địa chỉ: xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.2.4- Ông Bùi Trọng V, sinh năm 1978, địa chỉ: số A N, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

2.2.5- Anh Trần Văn H5, sinh năm 1984, địa chỉ: số I đường Đ, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Hợp tác xã G (gọi tắt là Hợp tác xã G), Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện Đ, tỉnh Kon Tum được Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã số 6100268989, đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30/5/2016, người đại diện theo pháp luật của Hợp tác xã là bà Phạm Thị Thu N (Sinh ngày: 14/11/1980, HKTT: Thôn C, xã D, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; Chỗ ở hiện nay: Thôn F, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum). Ngành nghề kinh doanh: Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu; Ươm giống cây lâm nghiệp, cây công nghiệp; Xây dựng công trình....

1.1 Đối với việc Phạm Thị Thu N “Mua bán trái phép hóa đơn” của các Cửa hàng xăng dầu thuộc Chi nhánh X.

Tô Ngọc H là nhân viên bán hàng Cửa hàng xăng dầu 106. Ngoài việc bán xăng, dầu H còn được giao nhiệm vụ xuất các hoá đơn thuế giá trị gia tăng các mặt hàng xăng, dầu cho khách hàng đến mua xăng, dầu có nhu cầu lấy hoá đơn.

Trong thời gian từ tháng 01/2023 đến tháng 6/2024, Phạm Thị Thu N giám đốc Hợp tác xã G, địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (nay là Xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi) có ký kết Hợp đồng mua bán xăng dầu với Chi nhánh xăng dầu Kon Tum tại Cửa hàng xăng dầu số 106 địa chỉ: Giao lộ H - T, TDP A, thị trấn P, huyện N (nay là xã B, tỉnh Quảng Ngãi). Quá trình thực hiện hợp đồng, Phạm Thị Thu N giám đốc Hợp tác xã G đã trực tiếp trao đổi thỏa thuận với Tô Ngọc H (nhân viên Cửa hàng X1 thuộc Chi nhánh X) ngoài số lượng hóa đơn dầu có mua bán thực tế thì Cửa hàng xăng dầu số 106 xuất bán các hóa đơn dầu không cho Hợp tác xã Anh K và thông nhất chi trả 2,5% tiền phần trăm trên giá trị mỗi hóa đơn trước thuế.

Tô Ngọc H ngoài việc bán hóa đơn dầu không của Cửa hàng xăng dầu 106 cho Hợp tác xã A1 K thì còn nhờ Nguyễn Văn H1 (nhân viên Cửa hàng X2 - Chi nhánh X), Nguyễn Ngọc T1 (nhân viên Cửa hàng X3 - Chi nhánh X) và nhờ một số tài xế lái xe vắng lai (không rõ tên tuổi, địa chỉ) lấy hóa đơn cho Hợp tác xã A1 K. Tổng số hóa đơn dầu không Hợp tác xã G đã nhận từ Tô Ngọc H là 933 hóa đơn của các Cửa hàng xăng dầu thuộc Chi nhánh X với tổng giá trị hàng hóa trước thuế 2.832.351.308 đồng, tiền thuế GTGT là 283.235.131 đồng, tổng số tiền sau thuế 3.115.586.439 đồng. Cụ thể: Phạm Thị Thu N đã nhận 237 tờ hóa đơn dầu với tổng giá trị trước thuế là: 814.214.297 đồng của Cửa hàng X1; nhận 208 hóa đơn dầu với tổng giá trị hóa đơn trước thuế khoảng 607.063.350 đồng của Cửa hàng X3, nhận 465 hóa đơn dầu với tổng giá trị hóa đơn trước thuế khoảng 1.294.071.841 đồng của Cửa hàng X2 và nhận 23 tờ hóa đơn với tổng giá trị hóa đơn trước thuế khoảng 117.001.820 đồng của Cửa hàng X4 và Cửa hàng X5.

Phạm Thị Thu N đã chuyển cho Tô Ngọc H số tiền phần trăm (2,5%) từ việc mua bán trái phép hóa đơn thuế GTGT không cho Hợp tác xã A1 K từ tài khoản số 0761002362832 mở tại Ngân hàng V1 qua tài khoản cá nhân của Tô Ngọc H số tài khoản 108537149999 mở tại Ngân hàng V2 Phòng G1 với tổng số tiền 70.680.000 đồng, (Bảy mươi triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng). Sau đó Tô Ngọc H đã chia cho Nguyễn Ngọc T1 nhân viên Cửa hàng xăng dầu 124 (địa chỉ Thôn D, xã Đ, huyện N) khoảng số tiền 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng) và chia cho Nguyễn Văn H1 nhân viên Cửa hàng xăng dầu 111 (địa chỉ Thôn A xã T, huyện Đ, tỉnh Kon Tum) khoảng số tiền 31.000.000 đồng (Ba mươi một triệu hai trăm ngàn đồng) và chi cho các tài xế lái xe tải vắng lai số tiền khoảng 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng).

- Ngày 02/10/2025, Cơ quan CSĐT, Công an tỉnh đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định số C936/QĐ-CSKT trưng cầu Thuế tỉnh Quảng Ngãi giám định việc mua hóa đơn GTGT không để hạch toán kê khai hợp thức cho hàng hóa mua vào không có hóa đơn GTGT của Hợp tác xã G.

- Ngày 23/12/2025, Thuế tỉnh Q ban hành Kết luận giám định số 1664/KL-QNG trong đó kết luận:

+ Hành vi vi phạm của đơn vị không làm giảm số thuế giá trị gia tăng phải nộp kỳ tính thuế quý 1/2023, quý 2/2023, quý 3/2023, quý 4/2023 và quý 1/2024, quý 2/2024.

+ Hợp tác xã Giồng cây trồng và Dịch vụ Anh K không hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào của các hóa đơn đầu không vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023, năm 2024. Do đó, không làm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ tính thuế năm 2023, năm 2024.

Như vậy, hành vi vi phạm không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp vào Ngân sách nhà nước.

1.2. Đối với việc Phạm Thị Thu N “Mua bán trái phép hóa đơn” của Công ty TNHH MTV D1 (địa chỉ: K, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, nay là xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi).

Trong thời gian từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2023, để hợp thức hóa đầu vào cho số vật liệu Phạm Thị Thu N mua trôi nổi ở các cửa hàng trên địa bàn huyện không xuất được hóa đơn cho Hợp tác xã Anh K nên Phạm Thị Thu N đã liên hệ với Thạch Thị Ngọc D (phó giám đốc Công ty) để hỏi mua hóa đơn giá trị gia tăng đối với hàng hóa là cát, đá..., Phạm Thị Thu N và Thạch Thị Ngọc D thỏa thuận tiền phần trăm mua hóa đơn là 14%/giá trị mỗi hóa đơn trước thuế (bao gồm 10% thuế GTGT và 4% tiền phần trăm bán hóa đơn). Sau đó giữa Công ty D1 và Hợp tác xã A1 K ký kết hợp đồng và xuất 15 hóa đơn không.

Để hợp thức dòng tiền mua hóa đơn không, Phạm Thị Thu N lập sẵn các Ủy nhiệm chi và giao cho Thạch Thị Ngọc D. Sau đó, D lấy tiền của cá nhân để nộp cho các Ủy nhiệm chi này chuyển qua tài khoản của Công ty D1 số tài khoản 5101201006077 để hợp thức hóa dòng tiền mua bán hàng hóa theo các hợp đồng kinh tế và các hóa đơn không.

Như vậy, trong thời gian từ năm 2020 đến tháng 01/2023, Hợp tác xã A1 K trực tiếp là Phạm Thị Thu N đã liên hệ và mua của Công ty D1 tổng cộng 15 tờ hóa đơn giá trị gia tăng (không có mua bán hàng hóa thực tế) với tổng giá trị hàng hóa sau thuế là 1.418.401.000 đồng (Một tỷ bốn trăm mười tám triệu bốn trăm lẻ một ngàn đồng). Tổng số tiền Phạm Thị Thu N đã chuyển cho Thạch Thị Ngọc D là 198.611.000 đồng (Một trăm chín mươi tám triệu sáu trăm mười một ngàn đồng) để thanh toán tiền phần trăm mua hóa đơn.

- Ngày 30/10/2025, Cơ quan CSĐT, Công an tỉnh đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định số C1343C/QĐ-CSKT-Đ2 trưng cầu Thuế tỉnh Quảng Ngãi giám định việc mua hóa đơn GTGT không để hạch toán kê khai hợp thức cho hàng hóa mua vào không có hóa đơn GTGT của Hợp tác xã G.

- Ngày 09/02/2026, Thuế tỉnh Q ban hành Kết luận giám định số 142/KL-QNG trong đó kết luận:

+ Hành vi kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào (14 số hóa đơn không) các kỳ tính thuế giá trị gia tăng các quý: Quý 1/2020, quý 2/2020, quý 3/2020, quý 4/2020; Quý 1/2021, quý 2/2021; Q 3/2022, quý 4/2022 được xác định là hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 143 Luật Quản lý thuế

số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019. Hành vi vi phạm của đơn vị dẫn đến làm giảm số thuế giá trị gia tăng phải nộp các kỳ tính thuế như sau:

Năm 2020: Quý 3/2020, số tiền 808.470 đồng; Quý 4/2020, số tiền 35.455.130 đồng.

Năm 2021: Quý 1/2021, số tiền 16.470.995 đồng; Quý 2/2021, số tiền 39.196.505 đồng.

Năm 2022: Quý 4/2022, số tiền 47.149.000 đồng.

+ Hành vi hạch toán vào chi phí được trừ (giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào của 14 số hoá đơn không) khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020, năm 2021, năm 2022 được xác định là hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019. Hành vi vi phạm của đơn vị dẫn đến làm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

Năm 2020: Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ tính thuế năm 2020, số tiền 12.692.259 đồng.

Năm 2021: Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ tính thuế năm 2021, số tiền 38.967.249 đồng.

Năm 2022: Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ tính thuế năm 2022, số tiền 47.149.000 đồng.

Như vậy, hành vi sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào để làm giảm số tiền thuế GTGT phải nộp với số tiền là: 139.080.100 đồng và làm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với số tiền là 98.808.508 đồng. Tổng số tiền Phạm Thị Thu N giám đốc Hợp tác xã G đã trốn thuế là 237.888.608 đồng.

Cáo trạng số 32/CT-VKSQNG-P1 ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã truy tố bị cáo Phạm Thị Thu N về tội: “Mua bán trái phép hoá đơn” và tội “Trốn thuế” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 và khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015 ; truy tố các bị cáo Tô Ngọc H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Ngọc T1 về tội “ *Mua bán trái phép hoá đơn*” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015.

2. Diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm:

Tại phiên tòa Kiểm sát viên thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố: Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Thu N phạm tội: “*Mua bán trái phép hoá đơn*” và tội “*Trốn thuế*”.

- Tuyên bố các bị cáo Tô Ngọc H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Ngọc T1 về tội “*Mua bán trái phép hoá đơn*”.

+ Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203 và khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều

58, Điều 35 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt: Phạm Thị Thu N từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” và từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng về tội “*Trốn thuế*”.

+ Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58, Điều 35, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt: Tô Ngọc H từ 150.000.000 đồng 200.000.000 đồng;

+ Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58, Điều 35, khoản 1 Điều 54: Xử phạt: Nguyễn Văn H1 từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng và Nguyễn Ngọc T1 từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

- Các bị cáo: Thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng truy tố. Lời nói sau cùng: Các bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, các quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của những người làm chứng, vật chứng, và những tài liệu, chứng cứ khác. Có đủ cơ sở khẳng định:

[2.1] Về hành vi mua bán trái phép hóa đơn: Trong thời gian từ tháng 01/2023 đến tháng 6/2024, Phạm Thị Thu N là giám đốc Hợp tác xã G đã trực tiếp trao đổi thỏa thuận với Tô Ngọc H (nhân viên Cửa hàng X1 thuộc Chi nhánh X) ngoài sổ lượng hóa đơn dầu có mua bán thực tế thì Cửa hàng xăng dầu số 106 xuất bán các hóa đơn dầu không cho Hợp tác xã Anh K và thống nhất chi trả 2,5% tiền phần trăm trên giá trị mỗi hóa đơn trước thuế. Tô Ngọc H ngoài việc bán hóa đơn dầu không của Cửa hàng X1 thì còn nhờ Nguyễn Văn H1 (nhân viên Cửa hàng X2 - Chi nhánh X), Nguyễn Ngọc T1 (nhân viên Cửa hàng X3 - Chi nhánh X) và nhờ một số tài xế lái xe vãng lai (không rõ tên tuổi, địa chỉ) lấy hóa đơn cho Hợp tác xã A1 K. Tổng số hóa đơn dầu không mà Phạm Thị Thu N đã mua từ Tô Ngọc H là 933 hóa đơn của các Cửa hàng xăng dầu thuộc Chi nhánh X. Cụ thể:

+ Mua 237 tờ hóa đơn đầu của Cửa hàng xăng dầu 106, do bị cáo Tô Ngọc H bán.

+ Mua 208 tờ hóa đơn đầu của Cửa hàng xăng dầu 124, do bị cáo Nguyễn Ngọc T1 bán.

+ Mua 465 hóa đơn đầu của Cửa hàng X2 do bị cáo Nguyễn Văn H1 bán.

+ Mua 23 tờ hóa đơn của Cửa hàng X4 và Cửa hàng X5 từ một số tài xế lái xe vắng lai.

Hành vi của các bị cáo Phạm Thị Thu N, Tô Ngọc H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Ngọc T1 đã phạm tội: “*Mua bán trái phép hoá đơn*” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[2.2] Đối với hành vi Trốn thuế:

Trong thời gian từ năm 2020 đến tháng 01/2023, bị cáo Phạm Thị Thu N đã liên hệ và mua của Công ty D1 tổng cộng 15 tờ hóa đơn giá trị gia tăng (không có mua bán hàng hóa thực tế) với tổng giá trị hàng hóa sau thuế là 1.418.401.000 đồng, sau đó đã sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào. Thuế tỉnh Quảng Ngãi ban hành Kết luận giám định số 142/KL-QNG ngày 09/02/2026 đó kết luận: Hành vi kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào (14 số hoá đơn khống) làm giảm số thuế giá trị gia tăng phải nộp các kỳ tính thuế là: 139.080.100 đồng và làm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 98.808.508 đồng. Tổng cộng tổng số tiền Phạm Thị Thu N đã trốn thuế là 237.888.608 đồng. Hành vi của bị cáo Phạm Thị Thu N về tội “*Trốn thuế*” theo quy định tại khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Cáo trạng số 32/CT-VKSQNG-P1 ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Về tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội thấy rằng:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước; gây mất trật tự trị an tại địa phương. Hành vi của các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm, trong đó bị cáo N và bị cáo H là người là người chủ mưu và thực hành tích cực; bị cáo T1, H1 là người giúp sức tích cực.

Hội đồng xét xử căn cứ tính chất, mức độ hành vi phạm tội và phân hóa vai trò phạm tội của từng bị cáo; xem xét nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để áp dụng mức hình phạt tương xứng với hành vi của từng bị cáo.

[4]. Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo:

[4.1]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố, các bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình; bị cáo Phạm Thị Thu N đã nộp kê khai bổ sung toàn bộ số tiền trốn thuế và nộp khắc phục số tiền 10.000.000 đồng, bị cáo Tô Ngọc H đã nộp khắc phục hậu quả số tiền 20.680.000 đồng, bị cáo Nguyễn Văn H1 đã nộp khắc phục hậu quả số tiền

31.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ngọc T1 đã nộp khắc phục hậu quả số tiền 19.000.000 đồng. Bị cáo Tô Ngọc H trong quá trình công tác đã có nhiều thành tích xuất sắc, được tặng Bằng khen, đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua; gia đình bị cáo H có nhiều thành viên có công với cách mạng. Các bị cáo Nguyễn Văn H1, Nguyễn Ngọc T1 trong quá trình công tác đã có nhiều thành tích và được tặng Giấy khen, bị cáo H1 và T1 là lao động chính trong gia đình. Do đó, áp dụng cho bị cáo Phạm Thị Thu N được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo Tô Ngọc H được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Nguyễn Văn H1, Nguyễn Ngọc T1 được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4.2]. Về tình tiết tăng nặng:

Bị cáo Phạm Thị Thu N Phạm Thị Thu N phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS đối với tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Các bị cáo Tô Ngọc H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Ngọc T1 không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

[4.3]. Về nhân thân: Các bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội.

Từ phân tích trên, căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, trên sở đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Xét thấy cần xử phạt các bị cáo mức án phù hợp, đủ sức giáo dục, giúp đỡ các bị cáo sửa chữa sai lầm, trở thành công dân có ích cho xã hội.

[5]. Về biện pháp tư pháp:

Bị cáo Tô Ngọc H thu lợi bất chính số tiền 70.680.000 đồng từ việc bán hóa đơn cho bị cáo N, trong đó: Tô Ngọc H chia cho Nguyễn Ngọc T1 số tiền 19.000.000 đồng và chia cho Nguyễn Văn H1 số tiền 31.000.000 đồng và chi cho các tài xế lái xe tải vãng lai số tiền khoảng 500.000 đồng, bị cáo H hưởng lợi số tiền 20.180.000 đồng. Do đó, cần buộc các bị cáo nộp lại số tiền thu lợi bất chính, riêng bị cáo Tô Ngọc H phải nộp lại số tiền 20.180.000 đồng mà bị cáo hưởng lợi và 500.000 đồng cho các tài xế vãng lai. Các bị cáo đã nộp đủ.

Bị cáo Phạm Thị Thu N đã nộp kê khai bổ sung thuế số tiền 237.888.608 đồng và tiền phạt chậm nộp.

Trả lại cho bị cáo Phạm Thị Thu N số tiền 10.000.000 (mười triệu đồng) theo biên lai số 77 ngày 17/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

[6] Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7]. Về án phí hình sự sơ thẩm: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[8] Các vấn đề khác có liên quan trong vụ án:

Đối với các cửa hàng X1, 111, 124, 120. Quá trình điều tra xác định: quá trình quản lý của hàng, các cửa hàng thường xuyên quán triệt nhắc nhở công nhân phải chấp hành nghiêm túc nội quy, quy chế, quy định của Chi nhánh, thường xuyên kiểm tra việc xuất hóa đơn nhưng không thể phát hiện được vi phạm vì lý do mã vòi bơm thực tế trùng khớp với hóa đơn. Do đó không có căn cứ để xử lý hành vi thiếu trách nhiệm của các cửa hàng trưởng.

Đối với Nguyễn Xuân H3, Phạm Hoàng T2 và Ngô Trần H4 là nhân viên cửa hàng xăng dầu 120. Quá trình điều tra xác định, khi có khách hàng vào mua dầu, cung cấp thông tin và yêu cầu xuất hóa đơn thì nhân viên ca bán hàng xuất hóa đơn theo đúng thông tin và khối lượng dầu đã xuất bán. Các nhân viên trên không biết các tài xế vắng lai trên không phải là tài xế của Hợp tác xã Anh K. Do đó không có căn cứ để xử lý đối với các cá nhân nêu trên.

Đối với các tài xế vắng lai mà H đã nhờ xuất hóa đơn cho Hợp tác xã Anh K. Đây là những tài xế vắng lai, thỉnh thoảng có đến cửa hàng xăng dầu 106 để mua dầu, H không có thông tin gì của những người này do đó không có căn cứ để xử lý theo quy định.

Đối với hành vi sử dụng các hóa đơn xăng dầu không kê khai thuế của Phạm Thị Thu N. Tuy nhiên, N đã kê khai bổ sung trước kì kiểm tra thuế. Hành vi trên không làm giảm số thuế giá trị gia tăng phải nộp kỳ tính thuế. Hợp tác xã Giống cây trồng và Dịch vụ Anh K không hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào của các hóa đơn dầu không vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, không làm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ tính thuế. Do đó hành vi trên không đủ yếu tố cấu thành tội trốn thuế.

Hành vi của Thạch Thị Ngọc D Giám đốc Công ty D1 là người xuất 15 hóa đơn không cho Hợp tác xã G, đã được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh K (nay là Công an tỉnh Q) khởi tố trong vụ án khác, theo Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 21/QĐ-SKT ngày 21/3/2025. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét hành vi bán 15 hóa đơn không của Thạch Thị Ngọc D trong vụ án này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố:

- Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Thu N phạm tội: “*Mua bán trái phép hoá đơn*” và tội “*Trốn thuế*”.

- Tuyên bố các bị cáo Tô Ngọc H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Ngọc T1 phạm tội “*Mua bán trái phép hoá đơn*”.

2. Xử phạt:

+ Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203 và khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 58, Điều 35 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt: Phạm Thị Thu N 250.000.000

(hai trăm năm mươi triệu) đồng về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” và 100.000.000 (một trăm triệu) đồng về tội “*Trốn thuế*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt cho cả hai tội: Xử phạt bị cáo Phạm Thị Thu N 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng.

+ Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58, Điều 35, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt: Tô Ngọc H 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

+ Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58, Điều 35, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt: Nguyễn Văn H1 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

+ Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58, Điều 35, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt: Nguyễn Ngọc T1 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng.

3. Về biện pháp tư pháp: Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Buộc bị cáo Tô Ngọc H phải nộp số tiền 20.680.000 (hai mươi triệu, sáu trăm tám mươi nghìn) đồng. Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc T1 phải nộp số tiền 19.000.000 (mười chín triệu) đồng. Buộc bị cáo Nguyễn Văn H1 số tiền 31.000.000 (ba mươi một triệu) đồng. Được trừ vào số tiền mà các bị cáo đã nộp theo Ủy nhiệm chi lập ngày 23/4/2026 giữa Phòng CSĐTTP về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường Công an tỉnh Q với Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi và Ủy nhiệm chi lập ngày 24/4/2026 giữa Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q (KV K) và Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi, theo Quyết định chuyển vật chứng số 29/QĐ-VKSQNI-P1 ngày 20/3/2026. Các bị cáo đã nộp đủ.

Trả lại cho bị cáo Phạm Thị Thu N số tiền 10.000.000 (mười triệu đồng) theo biên lai số 77 ngày 17/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Tiếp tục tạm giữ số tiền 10.000.000 đồng này của bị cáo N để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Các bị cáo Phạm Thị Thu N, Tô Ngọc H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Ngọc T1 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Các bị cáo, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐTCA tỉnh Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi ;
- Phòng KTNV &THA
- Bị cáo; Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hành